

Bản án số: 07/2024/DS-ST

Ngày 31-12-2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGUYỄN BÌNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mã Nguyệt Thu.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Nùng.

2. Bà Hoàng Thị Lê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị G, sinh năm 1994 và chị Nông Thị T, sinh năm 2001, cùng địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Chị G có mặt, chị T vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Triệu Bằng G1 - Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nông Phúc L, sinh năm 1963 và ông Nông Phúc B, sinh năm 1970, cùng địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Ông L và ông B có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hà Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị Hồng G2, sinh năm 1973, địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nông Thị L1, sinh năm 1968, địa chỉ: Xóm P, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt (đơn xin vắng mặt ngày 09-12-2024).

+ Ủy ban nhân dân huyện N, có đơn từ chối tham gia tố tụng ngày 06-12-2024.

+ Những người sử dụng đất liền kề với các thửa đất tranh chấp có đơn từ chối tham gia tố tụng gồm: Ông Nông Văn Đ, sinh năm 1959; ông Nông Văn T1, sinh năm 1944; ông Nông Văn L2, sinh năm 1972; ông Nông Văn D, sinh năm 1960; ông Nông Văn S, sinh năm 1960; ông Nông Văn Đ1, sinh năm 1964; ông Nông Văn D1, sinh năm 1960 cùng địa chỉ: Xóm N; xã T; huyện N; tỉnh Cao Bằng; bà Nông Thị L3, sinh năm 1960, địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày đề 13-5-2024 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nông Phúc T2 (sinh năm 1940, chết năm 2019) và cụ Nông Thị T3 (sinh năm 1936, chết năm 2018) có 04 người con là: Ông Nông Phúc L, bà Nông Thị L1, ông Nông Phúc V, ông Nông Phúc B. Cụ T2 và cụ T3 không có con nuôi hay con riêng nào khác. Trước khi chết, hai cụ không để lại di chúc. Di sản hai cụ để lại gồm thửa đất số 333 tờ bản đồ số 38, diện tích 854,9m² và thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, diện tích là 1228m², cùng địa chỉ tại xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Sau khi cụ T2 và cụ T3 chết, 03 anh em trai là ông L, ông V, ông B thống nhất với nhau mỗi người canh tác một năm, sau đó chia 03 phần bằng nhau cho 03 anh em.

Năm 2021, ông V chết. Ông V chung sống với bà Dương Thị Hồng G2 từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn, có 02 con chung là chị Nông Thị G, sinh năm 1994 và Nông Thị T, sinh năm 2001. Ông V không có con nuôi hay con riêng nào khác. Sau khi ông V chết, bà G2 đã yêu cầu ông L và ông B chia phần di sản mà ông V được hưởng theo quy định của pháp luật cho chị G và chị T. Tuy nhiên, ông L và ông B không đồng ý chia, do đó chị G và chị T khởi kiện yêu cầu được chia di sản của cụ T2 và cụ T3 để lại theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nông Phúc L và ông Nông Phúc B trình bày: Ông L và ông B xác nhận về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất tranh chấp đúng như nguyên đơn trình bày. Ông L và ông B đồng ý chia 02 thửa đất số 333 và số 345 cho chị G và chị T. Tuy nhiên, phải cộng tất cả đất mà cụ T2 và cụ T3 có chia đều thành 03 phần cho 03 con trai là ông L, ông B và ông V. Cụ T2 và cụ T3 có tất cả 7.680m². Khi còn sống, cụ T2 và cụ T3 đã chia cho ông V 2.240m², ông B 1760m², ông L 1680m². Do đó, 02 thửa đất còn lại chia cho chị G và chị T 320m², ông B 800m², ông L 880m². Ông L đề nghị Tòa án huỷ Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872438 và số BD 872439 vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thực hiện không đúng trình tự, thủ tục làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người được hưởng thừa kế của cụ T2 và cụ T3.

Tại bản tự khai ngày 17-7-2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị L1 khai: Bà L1 là con đẻ của cụ Nông Phúc T2 và cụ Nông Thị T3, bà L1 xuất giá theo chồng đi làm ăn nên không đòi hỏi chia di sản thừa kế và cũng không liên quan gì đến di sản của bố mẹ để lại. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17-7-2024, bà L1 đề nghị chia di sản của cụ T2 và cụ T3 theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với đất tranh chấp, kết quả như sau:

- Đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 38, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872438 cấp cho hộ bà Nông Thị T3 ngày 20-11-2011 có diện tích 854,9m², tứ cận tiếp giáp: Phía Đông giáp thửa đất số 334 của ông Nông Văn D1 và thửa đất số 335, 347 của ông Nông Văn Đ1; Phía Tây giáp thửa đất số 311 của bà Nông Thị L3; Phía Nam giáp thửa đất số 348 của ông Nông Văn N; Phía Bắc giáp hệ thống kênh mương thủy lợi, tiếp đó là đường bê tông liên xóm. Hiện trạng đất: Toàn bộ thửa đất số 333 là đất ruộng, thời điểm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đang canh tác lúa nước. Kết quả đo thực tế theo ranh giới, bờ ruộng do ông L, ông B xác định: Tổng diện tích 901,5m². Đối chiếu với diện tích được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 872438, tổng diện tích đo thực tế nhiều hơn 46,6m², trong đó: Phía Đông lấn bờ 3,9m² nhưng thiếu hụt 2,5m² so với ranh giới trên bản đồ; Phía Tây lấn sang thửa đất số 311 của bà Nông Thị L3 0,7m² và lấn bờ 17,2m²; Phía Nam lấn bờ 13m²; Phía Bắc lấn mương cũ 14,3m². Giá trị thửa đất: 47.019.500đ.

- Đối với thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872439 cấp cho hộ bà Nông Thị T3 ngày 20-11-2011 có diện tích 1228m², tứ cận tiếp giáp: Phía Đông giáp thửa đất số 376 của ông Nông Văn T1 và thửa đất số 344 của ông Nông Văn Đ; Phía Tây giáp thửa đất số 337 của ông Nông Văn Đ; Phía Nam giáp thửa đất số 368 của ông Nông Văn D và thửa đất số 367 của ông Nông Văn S; Phía Bắc giáp hệ thống kênh mương thủy lợi, tiếp đó là đường bê tông liên xóm. Hiện trạng đất: Toàn bộ thửa đất số 345 là đất ruộng, thời điểm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ có bờ chạy theo hướng Đông Tây chia thửa đất thành hai đám. Đám phía ngoài gần đường bê tông liên xóm (sau đây gọi là đám thứ nhất) đang canh tác lúa nước. Đám phía trong (sau đây gọi là đám thứ hai) bỏ không canh tác, cỏ hoang mọc. Kết quả đo thực tế theo ranh giới, bờ ruộng do ông L, ông B xác định: Tổng diện tích 1.297,2m². Trong đó đám thứ nhất có diện tích 896,8m², đám thứ hai có diện tích 400,4m². Đối chiếu với diện tích được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 872438, tổng diện tích đo thực tế nhiều hơn 69,2m², trong đó:

Phía Đông lấn bờ 5,2m² nhưng thiếu hụt 24,3m² so với ranh giới trên bản đồ; Phía Tây lấn thửa đất số 337 của ông Nông Văn Đ 16,4m², lấn bờ và mương cũ 25m²; Phía Nam lấn bờ 9,4m² nhưng thiếu hụt 0,2m² so với ranh giới trên bản đồ; Phía Bắc lấn mương cũ 37,6m². Giá trị thửa đất: 67.540.000đ.

Sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, những người sử dụng đất liền kề với hai thửa đất trên gồm ông Nông Văn T1, ông Nông Văn L2, ông Nông Văn D, ông Nông Văn S, ông Nông Văn Đ1, ông Nông Văn D1, cùng địa chỉ: Xóm N; xã T; huyện N cùng có đơn từ chối tham gia tố tụng đối với vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản trên vì giữa các hộ sử dụng đất liền kề không có tranh chấp với thửa đất số 333 và số 345.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hoà giải để các bên đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên hoà giải, nguyên đơn và bị đơn thống nhất chia di sản thừa kế đúng diện tích đất đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872438 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872439. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn Đ và bà Nông Thị L3 đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn, hiện trạng của hai thửa đất số 333 và số 345 lấn sang đất của ông Đ và bà L3. Tuy nhiên, các bên đã thống nhất chia di sản theo đúng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp gì với ông Đ và bà L3 nên ông Đ và bà L3 từ chối tham gia tố tụng đối với vụ án chia di sản thừa kế trên.

Sau khi tiến hành hoà giải, ông L rút yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên do đó Ủy ban nhân dân huyện N có đơn từ chối tham gia tố tụng.

Ngày 09-12-2024, bà Nông Thị L1 có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3, đề nghị chia đều 02 thửa đất trên cho 03 anh em trai là ông L, ông V và ông B.

Tại phiên toà, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia di sản thành 03 phần bằng nhau, nguyên đơn được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 345 và được nhận thanh toán tiền chênh lệch tung ứng với diện tích đất bị thiếu.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Về hàng thừa kế của cụ T2, cụ T3: Các bên đều thừa nhận cụ T2 chết năm 2019, cụ T3 chết năm 2018. Tại thời điểm mở thừa kế, bố mẹ của cụ T2, cụ T3 đều đã chết. Ông V chết năm 2021. Do đó, theo quy định pháp luật dân sự, tại thời điểm mở thừa kế của cụ T2 và cụ T3 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2, cụ T3 là: ông L, bà L1, ông V, và ông B.

Về di sản của cụ T2, cụ T3 để lại bao gồm: Thửa đất số 333, tờ bản đồ số 38, diện tích 854,9m² và thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, diện tích 1228m², cùng địa chỉ tại: Xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Qua xác minh và thẩm

định tại chỗ, đây là đất sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch do đó đủ điều kiện để xác định là di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3.

Về cách thức phân chia: Cụ T2, cụ T3 chết không để lại di chúc. Do đó, theo quy định Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, di sản của 02 cụ được chia theo pháp luật “*những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau*”. Tuy nhiên, bà Nông Thị L1 đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, vì vậy: Đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 38, diện tích 854,9m² chia đều cho 03 kỹ phần = 284,9 m²; Đối với thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, diện tích 1228m² chia đều cho 03 kỹ phần = 409,3m².

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị G và chị Nông Thị T, chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3 để lại theo quy định của pháp luật và phần ông V được hưởng sẽ do hàng thừa kế thứ nhất của ông V quản lý, sử dụng vì ông V đã chết vào năm 2021. Buộc ông Nông Phúc L, ông Nông Phúc B phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại phiên toà, bị đơn đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3 nhưng không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn mà yêu cầu cộng tất cả diện tích đất cụ T2 và cụ T3 có thành 03 phần cho 03 con trai. Như vậy, đối với tổng diện tích đất của 02 thửa đất số 333 và số 345 chị G và chị T còn được chia 320m², ông B được chia 800m², ông L được chia 880m².

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Về hàng thừa kế của cụ T2, cụ T3: các bên đều thừa nhận cụ T2 chết ngày 19-5-2019, cụ T3 chết ngày 02-6-2017. Tại thời điểm mở thừa kế, bố mẹ của cụ T2, cụ T3 đều đã chết. Do đó, theo quy định pháp luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2, cụ T3 còn sống tại thời điểm mở thừa kế là: Ông L, ông B, bà L1, ông V. Tuy nhiên, Ông V chết năm 2021. Do đó, phần di sản của ông V được hưởng sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V bao gồm: chị Nông Thị G, chị Nông Thị T. Đối với bà Dương Thị Hồng G2, do không đăng ký kết hôn với ông V do đó không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng, không được hưởng di sản của ông V.

Về di sản của cụ T2, cụ T3 yêu cầu chia trong vụ án: Thửa đất số 333, tờ bản đồ số 38, diện tích 854,9 m², mục đích sử dụng: LUK (đất trồng lúa nước) địa chỉ: xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872438 ngày 20-11-2011 và thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38 diện tích 1228 m², mục đích sử dụng: LUK, địa chỉ: xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872439 ngày 20-11-2011. Phía bị đơn nhất trí 02 thửa đất trên là di sản của cụ T2, cụ T3 để lại.

Về cách thức phân chia: Cụ T2, cụ T3 chết không để lại di chúc. Do đó, theo quy định Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản của cụ T2, cụ

T3 được chia theo pháp luật “*những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau*”. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà Nông Thị L1 đã từ chối nhận di sản thừa kế của bố mẹ. Như vậy, đối với các thửa đất số 333, 345 tờ bản đồ 38 có tổng diện tích 2.082,9 m² được chia đều cho 03 kỹ phần = 694,3 m².

Tuy nhiên, đối với các thửa đất này, từ năm 2001 đến nay, ông B, ông L là người trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác hàng năm (thửa đất số 333 do ông B trực tiếp sử dụng, thửa đất số 345 do ông L trực tiếp sử dụng). Phía bị đơn nhận thấy việc phân chia các thửa đất này thành nhiều thửa đất nhỏ sẽ gây khó khăn cho quá trình canh tác, sử dụng. Do đó, ông B mong muốn được tiếp tục sử dụng toàn bộ thửa đất số 333. Ông L nhất trí chia 320 m² của thửa đất số 345 cho chị T, chị G, phần diện tích còn lại của thửa đất là 908m² ông L mong muốn được tiếp tục sử dụng.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, theo quy định của pháp luật, những người được chia di sản thừa kế phải chịu phần chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Do đó, chị G và chị T cũng phải chịu chi phí tương ứng với giá trị được hưởng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyên Bình tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên toà: Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo quy định khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án được tiến hành giải quyết theo thủ tục thông thường và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc gửi các văn bản cho cơ quan tiến hành tố tụng và việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng khác đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 5 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, Điều 650, Điều 651, 652 của Bộ luật dân sự: Chấp nhận đơn khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn chị Nông Thị G và chị Nông Thị T. 02 di sản được chia như sau: Thửa đất số 333 được chia thành 03 phần bằng nhau, mỗi phần 284,97 m². Thửa đất số 345 được chia thành 03 phần bằng, mỗi phần 409,3 m². 03 người con của cụ T2 và cụ T3 là ông Nông Phúc L, Nông Phúc V, N Ban mỗi người quản lý sử dụng một phần. Phần đất của ông Nông Phúc V được chia do 03 mẹ con bà Dương Thị Hồng G2, chị Nông Thị G, chị Nông Thị T quản lý và sử dụng do ông V đã chết. Vị trí các phần đất do các bên tự thống nhất và thanh toán khoản tiền chênh lệch (nếu có) theo định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Nông Thị G và chị Nông Thị T khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản với ông Nông Phúc B và ông Nông Phúc L. Ông B và ông L thường trú tại xóm N, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Tài sản tranh chấp là bất động sản tại xóm N, xã T, K, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ông Nông Văn T1, ông Nông Văn L2, ông Nông Văn D, ông Nông Văn S, ông Nông Văn Đ1, ông Nông Văn D1, ông Nông Văn Đ, bà Nông Thị L3, Ủy ban nhân dân huyện N có đơn từ chối tham gia tố tụng. Xét thấy, việc giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản trong vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trên nên tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án không đưa họ vào tham gia tố và triệu tập đến phiên tòa sơ thẩm.

Nguyên đơn chị Nông Thị T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị L1 được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đến phiên tòa sơ thẩm ngày 31-12-2024 nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, người đại diện theo uỷ quyền của chị T là bà Dương Thị Hồng G2 có mặt, bà L1 có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về pháp luật áp dụng: Theo các Trích lục khai tử số 26, 27 ngày 17-4-2024 của Ủy ban nhân dân xã T, cụ Nông Thị T3 chết ngày 02-6-2017, cụ Nông Phúc T2 chết ngày 19-5-2019. Do đó, áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản của cụ T3 và cụ T2.

Về thời hiệu khởi kiện: Di sản yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự, thời hiệu yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Do đó, yêu cầu của chị G và chị T còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Về xác định những người được hưởng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác nhận: Cụ Nông Phúc T2 và cụ Nông Thị T3 có 04 con chung là: Ông Nông Phúc L, bà Nông Thị L1, ông Nông Phúc V và ông Nông Phúc B. Cụ T2, cụ T3 không có con nuôi và con riêng nào khác. Cụ T3 chết năm 2017, cụ T2 chết năm 2019. Tại thời điểm mở thừa kế của cụ T2 và cụ T3, bố mẹ của cụ T2 và cụ T3 đều đã chết. Cụ T2 và cụ T3 không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự, những người được hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 và cụ T3 gồm ông

L, bà L1, ông V và ông B. Ngày 23-4-2021, ông V chết. Ông V chung sống với bà Dương Thị Hồng G2 từ năm 1993 và có 02 con chung là chị Nông Thị G và chị Nông Thị T. Tuy nhiên, ông V và bà G2 chỉ tổ chức lễ cưới mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, do đó hôn nhân giữa bà G2 và ông V không được pháp luật công nhận. Ông V không có con riêng nào khác. Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 615 của bộ luật dân sự, chị G và chị T là người thừa kế chuyên tiếp thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V. Ngày 09-12-2024, bà L1 có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T2, cụ T3 và đề nghị Toà án chia đều cho các ông L, ông V và ông B.

[5] Về xác định di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác nhận cụ T2 và cụ T3 có 02 thửa đất: Thửa số 333, tờ bản đồ số 38, diện tích 854,9 m², mục đích sử dụng LUK, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872438, cấp cho hộ bà Nông Thị T3 ngày 20/11/2011 và thửa số 345, tờ bản đồ số 38, diện tích 1228,0 m², mục đích sử dụng LUK, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872439, cấp cho hộ bà Nông Thị T3 ngày 20/11/2011. 02 thửa đất trên là tài sản chung của cụ T2 và cụ T3. Căn cứ Điều 612 của bộ luật Dân sự, đây là di sản của cụ T2 và cụ T3.

Ngày 17-7-2024, Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả như sau: Thửa đất số 333, tờ bản đồ số 38, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872438 cấp cho hộ bà Nông Thị T3 ngày 20-11-2011 có diện tích 854,9m², tứ cận tiếp giáp: Phía Đông giáp thửa đất số 334 của ông Nông Văn D1 và thửa đất số 335, 347 của ông Nông Văn Đ1; Phía Tây giáp thửa đất số 311 của bà Nông Thị L3; Phía Nam giáp thửa đất số 348 của ông Nông Văn N; Phía Bắc giáp hệ thống kênh mương thủy lợi, tiếp đó là đường bê tông liên xóm. Hiện trạng đất: Toàn bộ thửa đất số 333 là đất ruộng, thời điểm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đang canh tác lúa nước. Kết quả đo thực tế theo ranh giới, bờ ruộng do ông L, ông B xác định: Tổng diện tích 901,5m². Đối chiếu với diện tích được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 872438, tổng diện tích đo thực tế nhiều hơn 46,6m², trong đó: Phía Đông lấn bờ 3,9m² nhưng thiếu hụt 2,5m² so với ranh giới trên bản đồ; Phía Tây lấn sang thửa đất số 311 của bà Nông Thị L3 0,7m² và lấn bờ 17,2m²; Phía Nam lấn bờ 13m²; Phía Bắc lấn mương cũ 14,3m². Giá trị thửa đất: 47.019.500đ.

Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872439 cấp cho hộ bà Nông Thị T3 ngày 20-11-2011 có diện tích 1228m², tứ cận tiếp giáp: Phía Đông giáp thửa đất số 376 của ông Nông Văn T1 và thửa đất số 344 của ông Nông Văn Đ; Phía Tây giáp thửa đất số 337 của ông Nông Văn Đ; Phía Nam giáp thửa đất số 368 của ông Nông Văn D và thửa đất số 367 của ông Nông Văn S; Phía Bắc giáp hệ thống kênh mương thủy lợi, tiếp đó là đường bê tông liên xóm. Hiện trạng đất: Toàn bộ thửa đất số 345 là đất ruộng, thời điểm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ có bờ chạy theo hướng Đông Tây chia thửa đất thành 02 đám. Đám phía ngoài gần đường bê tông liên xóm (sau

đây gọi là đám thứ nhất) đang canh tác lúa nước. Đám phía trong (sau đây gọi là đám thứ hai) bỏ không canh tác, cỏ hoang mọc. Kết quả đo thực tế theo ranh giới, bờ ruộng do ông L, ông B xác định: Tổng diện tích 1.297,2m². Trong đó đám thứ nhất có diện tích 896,8m², đám thứ hai có diện tích 400,4m². Đối chiếu với diện tích được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 872438, tổng diện tích đo thực tế nhiều hơn 69,2m², trong đó: Phía Đông lấn bờ 5,2m² nhưng thiếu hụt 24,3m² so với ranh giới trên bản đồ; Phía Tây lấn thửa đất số 337 của ông Nông Văn Đ 16,4m², lấn bờ và mương cũ 25m²; Phía Nam lấn bờ 9,4m² nhưng thiếu hụt 0,2m² so với ranh giới trên bản đồ; Phía Bắc lấn mương cũ 37,6m². Giá trị thửa đất: 67.540.000đ.

Quá trình hoà giải, các bên đương sự thống nhất chia di sản thừa kế theo đúng diện tích đất đã được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872438 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 872439; giá của hai thửa đất như giá đã tiến hành định giá.

[6] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Do bà Nông Thị L1 đã từ chối nhận di sản nên nguyên đơn yêu cầu chia đều di sản của cụ T2 và cụ T3 thành 03 phần cho 03 con trai là ông Nông Phúc L, ông Nông Phúc V và ông Nông Phúc B. Giao phần di sản mà ông Nông Phúc V được hưởng cho chị Nông Thị G và chị Nông Thị T. Cụ thể, nguyên đơn được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 345 và được nhận thanh toán tiền chênh lệch tương ứng với diện tích đất bị thiếu.

Xét thấy, cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc. Do đó, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản cụ T2 và cụ T3 để lại theo quy định của pháp luật là phù hợp với các Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 650, Điều Điều 651 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm ông Nông Phúc L, bà Nông Thị L1, ông Nông Phúc V và ông Nông Phúc B được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên, bà L1 đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế do đó chia 02 thửa đất trên thành 03 phần. Cụ thể:

+ Thửa đất số 333, tờ bản đồ số 38, diện tích 854,9 m² hiện nay ông Nông P Ban đang quản lý sử dụng. Ông B muốn được tiếp tục được quản lý, sử dụng thửa đất này. Do đó, chia thửa đất số 333 cho ông B. Ông B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho ông L, chị G và chị T.

+ Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, diện tích 1228,0 m² hiện nay ông L đang quản lý sử dụng. Ông L muốn được tiếp tục được quản lý, sử dụng thửa đất này. Chị G và chị Thương yêu C được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất này. Do đó, chia thửa đất thành 02 phần, ông L một phần, chị Nông Thị G và chị Nông Thị T một phần. Ông L, chị G và chị T được hưởng phần giá trị chênh lệch do ông B thanh toán.

[6] Về yêu cầu của bị đơn: Bị đơn đồng ý chia 02 thửa đất số 333 và số 345 cho chị G và chị T nhưng không đồng ý chia theo yêu cầu của chị G và chị

T. Bị đơn yêu cầu cộng tất cả diện tích đất mà cụ T2 và cụ T3 có chia đều cho 03 con trai. Cụ T2 và Cụ T3 có tất cả 7.680m², ông V (bố của chị G và chị T) đã được chia 2.240m², ông B đã được chia 1760m², ông L được chia 1680m². Do đó, 02 thửa đất còn lại chia cho chị G và chị T 320m², ông B 800m², ông L 880m².

Xét yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ. Đối với diện tích đất cụ T2, cụ T3 đã chia cho các con khi cụ T2, cụ T3 còn sống các bên đều thừa nhận người được chia đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc tặng cho đã có hiệu lực pháp luật và được Nhà nước thừa nhận, bảo vệ thông qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án không có thẩm quyền xem xét, giải quyết những tài sản mà cụ T2, cụ T3 đã chia cho các con khi cụ T2 cụ T3 còn sống mà chỉ có thẩm quyền xem xét, giải quyết chia di sản của cụ T2, cụ T3 để lại.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.770.000đ. Căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, những người được chia di sản thừa kế phải chịu phần chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án, tài sản được chia thành 03 phần tương ứng với giá trị bằng nhau, do đó chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cũng chia thành 03 phần, chị G và chị T chịu một phần, ông B và ông L mỗi người chịu một phần, mỗi phần tương ứng với số tiền 3.256.666đ (làm tròn số 3.257.000đ). C và chị T đã thanh toán trước toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do đó ông B và ông L mỗi người có trách nhiệm trả cho chị G và chị T 3.257.000đ.

[8] Án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bên đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia trong khối di sản thừa kế. Tuy nhiên, các đương sự là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1, khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 609; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 650; Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn chị Nông Thị G và chị Nông Thị T về chia di sản thừa kế.

- Ông Nông P Ban được chia thừa đất số 333, tờ bản đồ số 38, diện tích 854,9 m², giá trị thừa đất 47.019.500đ, tứ cận tiếp giáp:

+ Phía Đông giáp các thửa đất số 334, 335, 347;

+ Phía Tây giáp thửa đất số 311;

+ Phía Nam giáp thửa đất số 348;

+ Phía Bắc giáp hệ thống kênh mương thủy lợi, tiếp đó là đường bê tông liên xóm.

Ông B phải thanh toán chênh lệch cho ông L số tiền 4.433.000đ; chị G và chị T số tiền 4.400.000đ.

- Ông Nông Phúc L được chia 1/2 thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, diện tích 613,7 m², giá trị 33.753.500đ, tứ cận tiếp giáp:

+ Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 345;

+ Phía Tây giáp thửa đất số 337;

+ Phía Nam giáp các thửa đất số 368, 367;

+ Phía Bắc giáp hệ thống kênh mương thủy lợi, tiếp đó là đường bê tông liên xóm.

- Chị Nông Thị G và chị Nông Thị T được chia 1/2 thửa đất số 345, tờ bản đồ số 38, diện tích 614,3 m², giá trị 33.786.500đ, tứ cận tiếp giáp:

+ Phía Đông giáp các thửa đất số 376, 344;

+ Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 345;

+ Phía Nam giáp thửa đất số 368;

+ Phía Bắc giáp hệ thống kênh mương thủy lợi, tiếp đó là đường bê tông liên xóm.

(Thửa 345 được chia theo sơ đồ đính kèm bản án).

Người được chia đất theo quyết định của Bản án có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất được chia.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm trả số tiền trên thì bị đơn còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.770.000đ. Chị G và chị T phải chịu 3.257.000đ; ông B, ông L mỗi người phải chịu 3.257.000đ. Xác nhận chị G và chị T đã thanh toán trước toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do đó, ông B, ông L mỗi người phải hoàn trả cho chị G và chị T 3.257.000đ.

3. Về án phí: Các đương sự được miễn án phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mã Nguyệt Thu

